TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH THANH HÓA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2018/DS-PT
Ngày: 23/01/2018
V/v Tranh chấp HNGĐ

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Lan Phương

Các Thẩm phán: Ông Lê Thanh Hùng

Bà Lê Thị Dung

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Phương - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa: Bà Vũ Thị Bích Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 01 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 75/2018/TLPT-DS ngày 13 tháng 12 năm 2017, về "Tranh chấp hôn nhân và gia đình"

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 89/2017/HNGĐ-ST ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Tòa án nhân dân thành phố Thanh Hóa bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 01/2018/QĐPT-DS ngày 02/01/2018, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị T, sinh năm 1971
Địa chỉ: Đường N, phường P, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa.
Nơi ở hiện nay: Đường H, phường B, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa, có đơn xin xử vắng mặt.

Bị đơn: Anh B, sinh năm 1962.
Địa chỉ: Đường N, phường P, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa, có mặt.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Ông V
Địa chỉ: đường N, phường P, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm, chị T trình bày: Chị và anh B kết hôn năm 1990, trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND phường P, thành phố T. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh đến năm 1998 thì phát sinh mâu thuẫn.

Nguyên nhân mâu thuẫn là do anh B không chung thủy, không có trách nhiệm với vợ con, vợ chồng thường xuyên cãi nhau. Mâu thuẫn vợ chồng căng thẳng nhất từ năm 2000, chị đã đi lao động tại Hàn Quốc và vợ chồng tôi sống ly thân từ đó cho đến nay không ai quan tâm đến ai. Mâu thuẫn của vợ chồng đã được hai bên gia đình hòa giải nhưng không có kết quả. Nay chị xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung không thể kéo dài. Đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh B.

- Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là cháu: Trịnh Thùy A, sinh năm 1991 và cháu Trịnh Đình L, sinh năm 1996. Ly hôn các cháu đã thành niên nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản công nợ: chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ý kiến trình bày của bị đơn anh B:

Về hôn nhân: Anh B thống nhất với trình bày của chị T về thời gian, điều kiện kết hôn. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống đến năm 2000 chị T đi xuất khẩu lao động ở Hàn Quốc đến tháng 4/2017 về nước nhưng vợ chồng vẫn sống ly thân. Nay chị T có đơn ly hôn anh xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nên đồng ý ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là cháu: Trịnh Thùy A, sinh năm 1991 và cháu Trịnh Đình L, sinh năm 1996. Ly hôn các cháu đã thành niên nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về công nợ: Trong thời gian cô T đi xuất khẩu lao động tôi có vay để lo cho con ăn học và chữa bệnh cụ thể: Vay của cô H 10 cây vàng 9999 và 3.000USD; vay của ông V: 250 triệu đồng; vay của ông L 01 cây vàng 9999 và 20.000.000 đồng. Nay ly hôn anh đề nghị chị T phải có trách nhiệm trả cho cô H, ông V và ông L.

Ý kiến trình bày của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

+ Ý kiến của ông V: Ngày 15/12/2005 ông có cho anh B vay số tiền 250.000.000 đồng. Nay vợ chồng anh B ly hôn, ông V đề nghị Tòa án buộc anh B phải có trách nhiệm trả nợ cho ông; về lãi suất ông V không yêu cầu.

Tại bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 89/2018/HNGĐ-ST ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Tòa án nhân dân thành phố Thanh Hóa đã quyết định: Căn cứ vào Điều 28, Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 9; Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 2 Điều 218; khoản 2 Điều 227, Điều 271, 273 BLTTDS. Điều 6, điểm a khoản 5, khoản 6 Điều 26, khoản 1.1, điểm b khoản 1.3, điều 1 phần I, mục A Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án.

Về hôn nhân: Xử không công nhận vợ chồng giữa chị T và anh B.

Về tài sản: Anh chị không yêu cầu giải quyết nên Tòa không xem xét.

Về công nợ: Buộc anh B phải có trách nhiệm trả cho ông V số tiền 250.000.000đ

Đình chỉ yêu cầu độc lập đối với bà H về số nợ 430.500.000đ.

Đình chỉ yêu cầu độc lập đối với ông L và bà K về số nợ 56.300.000đ.

Bà H, ông L và bà K có quyền khởi kiện lại đối với yêu cầu độc lập theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các bên đương sự

Sau khi xét xử sơ thẩm anh B kháng cáo với nội dung:

- Về hôn nhân khẳng định tôi và cô T là vợ chồng vì có đăng ký kết hôn.

- Về phần nợ ông V 250.000.000đ là nợ chung của vợ chồng mà buộc ông phải trả nợ cho ông V là không đúng.

Đề nghị cấp phúc thẩm xem xét lại 02 vấn đề trên.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, HĐXX cũng như việc chấp hành của người tham gia tố tụng là đúng theo quy định của pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Chấp nhận một phần kháng cáo của ông B, sửa bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở nhận định:

[1] Xét kháng cáo của anh B về hôn nhân anh và cô T là vợ chồng vì có đăng ký kết nhưng do đăng ký kết hôn bị mất. Tại phiên tòa phúc thẩm anh B xuất trình Giấy đăng ký kết hôn giữa chị T và anh B: Quyển số: 04, số 46 ngày 06/8/1990 do Ủy ban nhân dân phường P cấp nên chấp nhận kháng cáo cáo anh B, xác định: chị T và anh B có đăng ký kết hôn là hôn nhân hợp pháp. Chị T và anh B đều xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung không thể kéo dài. Anh chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị T và anh B được ly hôn. Nên căn cứ Điều 55 Luật hôn nhân gia đình, sửa bản án sơ thẩm công nhận thuận tình ly hôn giữa chị T, anh B.

[2] Xét kháng cáo của anh B về việc trong thời gian chị T đi xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc anh có vay tiền để nuôi con và chữa bệnh, anh có vay của ông V số tiền 250.000.000 đồng vào thời điểm năm 1995. Anh B yêu cầu chị T phải có trách nhiệm trả số nợ này. Xét yêu cầu của anh B thấy rằng: Theo lời khai cũng như anh B

xuất trình và những chứng cứ, lời khai của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông V thì số tiền trên anh B vay vào thời điểm năm 2005, chị T không có ở nhà, anh B cũng không nói cho chị T biết việc vay số tiền trên, anh không chứng minh được số tiền trên vay để sử dụng mục đích chung cho gia đình. Mặt khác, tại phiên tòa sơ thẩm ông V khẳng định cho một mình anh B vay, nay vợ chồng ly hôn ông yêu cầu anh B phải trả cho ông số tiền trên. Tại phiên tòa phúc thẩm anh B không xuất trình được chứng cứ khác để chứng minh cho việc kháng cáo của mình. Do vậy không có căn cứ để khẳng định khoản vay trên là nợ chung của vợ chồng. Nên cấp sơ thẩm buộc anh B phải có trách nhiệm trả cho ông V 250.000.000đ là có căn cứ đúng pháp luật, không chấp nhận kháng cáo của anh B, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do anh B kháng cáo được chấp nhận một phần nên không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên, Áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

QUYẾT ĐỊNH:

Sửa bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 89/2018/HNGĐ-ST ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Tòa án nhân dân thành phố Thanh Hóa

[1] Về hôn nhân*:* Công nhận thuận tình ly hôn giữa chị T và anh B.

[2] Về công nợ: Buộc anh B phải có trách nhiệm trả cho ông V số tiền 250.000.000đ (Hai trăm năm mươi triệu đồng).

[3]. Về án phí phúc thẩm: Anh B không phải chịu, anh B được nhận lại 300.000đ số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AA/2016/0004601 ngày 14/11/2018 tại chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thanh Hóa.

Các quyết định khác của án sơ thẩm không có kháng cáo kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- TAND Cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Thanh Hóa;
- TAND TP Thanh Hóa ;
- Chi cục THA TP Thanh Hóa;
- Các đương sự;
- Lưu.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên toà

(đã ký)

Hoàng Lan Phương